

Số: **25** /2020/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **15** tháng **9** năm 2020

THÔNG TƯ

**Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF
sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải”**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải (QCVN 52:2020/BTTTT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải, Ký hiệu QCVN 52:2011/BTTTT quy định tại Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 29/2011/TT-BTTTT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. *MC*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, KHCN (250).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 52:2020/BTTTT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THIẾT BỊ ĐIỆN THOẠI VHF SỬ DỤNG CHO
NGHIỆP VỤ DI ĐỘNG HÀNG HẢI**

*National technical regulation
on VHF radiotelephone used for the maritime mobile service*

HÀ NỘI - 2020

Mục lục

1. QUY ĐỊNH CHUNG	7
1.1. Phạm vi điều chỉnh.....	7
1.2. Đối tượng áp dụng.....	7
1.3. Tài liệu viện dẫn.....	7
1.4. Giải thích từ ngữ.....	8
1.5. Ký hiệu.....	8
1.6. Chữ viết tắt	8
2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	9
2.1. Các yêu cầu chung	9
2.1.1. Cấu trúc	9
2.1.2. Yêu cầu về điều khiển và chỉ thị	10
2.1.3. Tổ hợp cảm tay và loa	11
2.1.4. Các biện pháp an toàn.....	11
2.1.5. Ghi nhãn	11
2.1.6. Khởi động thiết bị.....	12
2.2. Yêu cầu kỹ thuật	12
2.2.1. Thời gian chuyển kênh	12
2.2.2. Phân loại các đặc điểm điều chế và bức xạ	12
2.2.3. Các tiện ích đa quan sát.....	12
2.2.4. Các giao diện của bộ điều khiển DSC	13
2.3. Điều kiện đo kiểm chung.....	13
2.3.1. Bố trí các tín hiệu đo kiểm cho đầu vào máy thu	13
2.3.2. Tiện ích tắt âm thanh	13
2.3.3. Điều chế đo kiểm bình thường	14
2.3.4. Ăng ten giả	14
2.3.5. Bố trí đưa các tín hiệu đo kiểm cho đầu vào máy phát.....	14
2.3.6. Các kênh đo kiểm	14
2.3.7. Độ không đảm bảo đo và giải thích kết quả đo kiểm	14
2.3.8. Điều kiện đo kiểm, nguồn điện và nhiệt độ	15
2.3.9. Điều kiện đo kiểm bình thường.....	16
2.3.10. Điều kiện đo kiểm tới hạn	16
2.3.11. Thủ tục đo kiểm tại nhiệt độ tới hạn.....	16
2.4. Các phép kiểm tra môi trường	17
2.4.1. Thủ tục.....	17

2.4.2. Kiểm tra chất lượng.....	17
2.4.3. Thử rung	17
2.4.4. Thử nhiệt độ.....	18
2.5. Yêu cầu cho máy phát.....	19
2.5.1. Sai số tần số	19
2.5.2. Công suất sóng mang	20
2.5.3. Độ lệch tần số	20
2.5.4. Độ nhảy của bộ điều chế bao gồm cả mi-crô.....	22
2.5.5. Đáp ứng tần số âm thanh.....	22
2.5.6. Méo hài tần số âm thanh của phát xạ	23
2.5.7. Công suất kênh lân cận.....	24
2.5.8. Phát xạ giả dẫn truyền đến ăng ten	25
2.5.9. Bức xạ vô và phát xạ giả dẫn khác với phát xạ giả dẫn truyền đến ăng ten	25
2.5.10. Điều chế phụ trội của máy phát.....	27
2.5.11. Các đặc tính đầu vào âm tần DSC	27
2.5.12. Hạn chế đầu vào âm thanh của DSC	28
2.5.13. Thời gian bắt đầu điều chế	28
2.5.14. Tần số đột biến của máy phát	29
2.6. Yêu cầu cho máy thu.....	33
2.6.1. Công suất đầu ra tần số âm thanh danh định và méo hài.....	33
2.6.2. Đáp ứng tần số âm thanh.....	33
2.6.3. Độ nhảy khả dụng cực đại	34
2.6.4. Triệt nhiễu đồng kênh.....	35
2.6.5. Độ chọn lọc kênh lân cận	36
2.6.6. Triệt đáp ứng giả.....	36
2.6.7. Đáp ứng xuyên điều chế	37
2.6.8. Đặc tính chặn	37
2.6.9. Phát xạ giả dẫn	38
2.6.10. Phát xạ giả bức xạ.....	38
2.6.11. Nhiễu máy thu	40
2.6.12. Chức năng tắt âm thanh.....	40
2.6.13. Trễ tắt âm thanh	41
2.6.14. Các đặc tính đa quan sát.....	41
2.6.15. Đặc tính đầu ra âm thanh DSC.....	42
2.7. Hoạt động song công	42